

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 9 - 2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kim Đính

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Dũng Phương và ông Nguyễn Quang Chung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2020/QĐST - HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Lâm Văn T**, sinh năm 1986;

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Đ L, huyện T P, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/02/2020 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn anh Lâm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Thu T tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ L, huyện T P, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/01/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau. Nguyên nhân là do cuộc sống kinh tế khó khăn, tính tình không hợp; chị T không chịu khó làm ăn và có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Từ tháng 6/2019 đến tháng 12/2019, chị T đã bỏ đi khỏi nhà đến 03 lần và từ cuối năm 2019 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng hòa giải nhưng không hàn gắn để tiếp tục

chung sống với nhau. Nay không còn tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu T.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Anh và chị T có 02 con chung là Lâm Tấn Ph, sinh ngày 17/12/2009 và Lâm Tấn S, sinh ngày 26/5/2012. Từ khi vợ chồng sống ly thân, hai cháu sống cùng với anh. Nay ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa án để làm việc, không giao nộp tài liệu, chứng cứ để trình bày ý kiến của mình và cũng không tham gia phiên hòa giải. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tòa án lập biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp, cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 85, 89, 91, 92, 93 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Cho anh Lâm Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu T; giao cháu Phát và cháu Sang cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Thu T có nơi cư trú tại Ấp 3, xã Đ L, huyện T P, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T và được trực tiếp nuôi con chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Anh T khởi kiện đối với chị T. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định anh T là nguyên đơn, chị T là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ L, huyện T P cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 05, ngày 30 tháng 01 năm 2012. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi anh T yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng, thể hiện: Các đương sự sống hạnh phúc đến khoảng năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không hòa hợp, thường xảy ra cãi vã với nhau. Từ tháng 12/2019, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Ngoài ra, ngày 15/01/2020, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú cũng đã nhận được Đơn khởi kiện ghi ngày 14/01/2020 của chị Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lâm Văn T. Tuy nhiên, chị T đã không nộp tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án nên Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện cho chị T theo quy định của pháp luật. Anh T khởi kiện, chị T đã biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không đưa ra ý kiến gì phản đối việc anh T yêu cầu ly hôn với mình. Từ đó, cho thấy chị T không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 02 con chung là Lâm Tấn Ph, sinh ngày 17/12/2009 và Lâm Tấn S, sinh ngày 26/5/2012. Từ khi vợ chồng sống ly thân, hai cháu sống cùng với anh. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, bị đơn

không gửi ý kiến, yêu cầu của mình và cũng không phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Mặt khác, từ khi vợ chồng sống ly thân các con do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, để tránh xáo trộn trong cuộc sống của hai cháu và các con cũng có nguyện vọng được sống cùng với anh T. Vì vậy, giao hai con cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết, khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu về việc giải quyết tài sản chung nên Tòa án không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu về việc giải quyết nợ chung nên Tòa án không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 85, 89, 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lâm Văn T.

1.1. Về hôn nhân: Anh Lâm Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu T.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Giao hai cháu Lâm Tấn Ph, sinh ngày 17/12/2009 và Lâm Tấn S, sinh ngày 26/5/2012 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không thụ lý giải quyết.

2. Về án phí: Anh Lâm Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 005780 ngày 19/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được trừ vào án phí. Anh T đã nộp đủ.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Anh T và chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Đ L, huyện T P, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 05, ngày 30/01/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kim Đính